



**CÁC HỌC THUYẾT
KINH DOANH QUỐC TẾ**

Nội dung

Các học thuyết Kinh doanh Quốc tế

- Thuyết thương mại cổ điển
- Thuyết thương mại theo yếu tố thâm dụng
- Thuyết vòng đời sản phẩm và đầu tư quốc tế
- Thuyết thương mại hiện đại
- Thuyết đầu tư quốc tế
- Cân bằng mậu dịch

Thuyết thương mại cổ điển (Classical Trade Theory)

- Tại sao các nước giao thương với nhau?
- Tại sao một số nước phát triển nhanh hơn và sung túc hơn (wealthier) thông qua thương mại?

Thuyết lợi thế tuyệt đối (Theory of Absolute Advantage)

- Thuyết lợi thế tuyệt đối dựa trên khả năng sản xuất sản phẩm của quốc gia sử dụng ít nguyên liệu đầu vào hơn quốc gia khác
- Việc chuyên biệt hóa trong sản xuất hàng hóa một quốc gia có thể sản xuất hiệu quả hơn quốc gia khác và có thể sung túc hơn.
- Lợi thế tuyệt đối (lao động, chi phí, ...)
- Sự phân công lao động/ sự chuyên môn hóa

Thuyết lợi thế tuyệt đối

Ví dụ

Absolute Advantage and Comparative Advantage*

Country	Wheat	Cloth
England	2	4
France	4	2

- England has absolute advantage in the production of wheat. It requires fewer labor-hours (2 being less than 4) for England to produce one unit of wheat.
- France has absolute advantage in the production of cloth. It requires fewer labor-hours (2 being less than 4) for France to produce one unit of cloth.
- England has comparative advantage in the production of wheat. If England produces one unit of wheat, it is forgoing the production of $2/4$ (0.50) of a unit of cloth. If France produces one unit of wheat, it is forgoing the production of $4/2$ (2.00) of a unit of cloth. England therefore has the lower opportunity cost of producing wheat.
- France has comparative advantage in the production of cloth. If England produces one unit of cloth, it is forgoing the production of $4/2$ (2.00) of a unit of wheat. If France produces one unit of cloth, it is forgoing the production of $2/4$ (0.50) of a unit of wheat. France therefore has the lower opportunity cost of producing cloth.

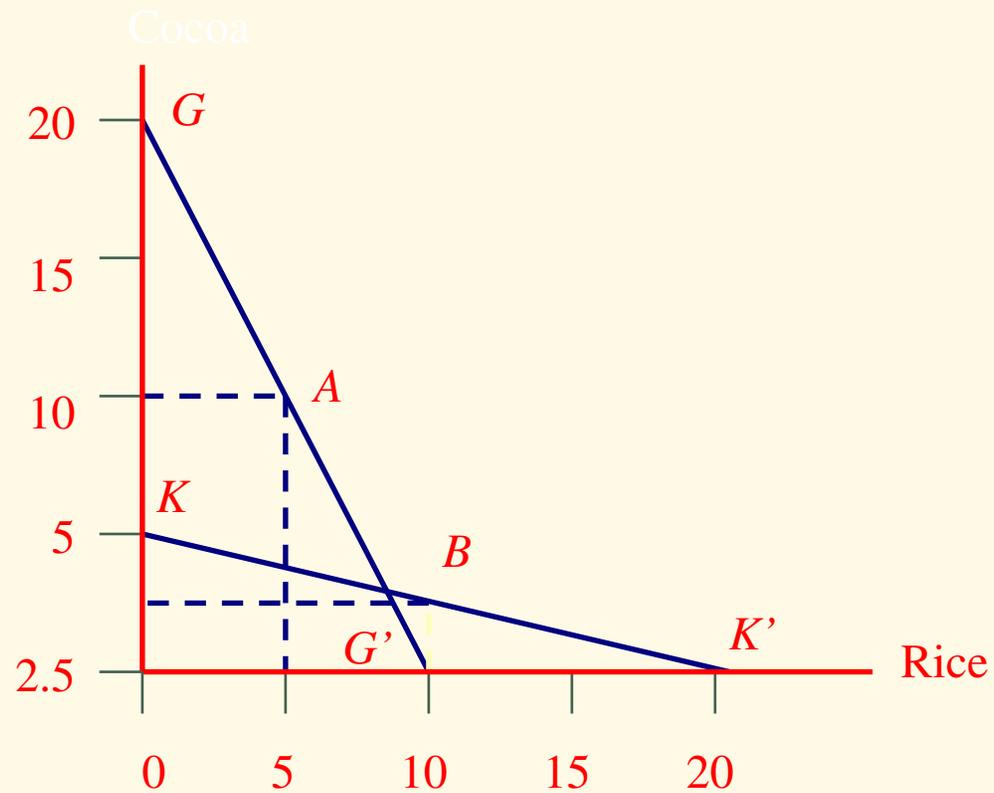
*Labor-hours per unit of output.

Thuyết lợi thế tuyệt đối (Theory of Absolute Advantage)

- Thuyết này được xây dựng không dựa vào tỉ lệ trao đổi của các sản phẩm giữa hai nước
- Nếu một quốc gia có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất một sản phẩm sẽ có được một khoản thu nhập trong thương mại.
- Một quốc gia chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm hiệu quả sẽ sung túc hơn (Adam Smith)

Thuyết lợi thế tuyệt đối

Ví dụ



Lợi thế tuyệt đối – Lợi ích từ thương mại

Resources Required to Produce 1 Ton of Cocoa and Rice

	Cocoa	Rice
Ghana	10	20
South Korea	40	10

Production and Consumption without Trade

Ghana	10.0	5.0
South Korea	2.5	10.0
<i>Total production</i>	12.5	15.0

Production with Specialization

Ghana	20.0	0.0
South Korea	0.0	20.0
<i>Total production</i>	20.0	20.0

Lợi thế tuyệt đối – Lợi ích từ thương mại (tt)

**Consumption after Ghana Trades 6 Tons of Cocoa for
6 Tons of South Korean Rice**

	Cocoa	Rice
Ghana	14.0	6.0
South Korea	6.0	14.0

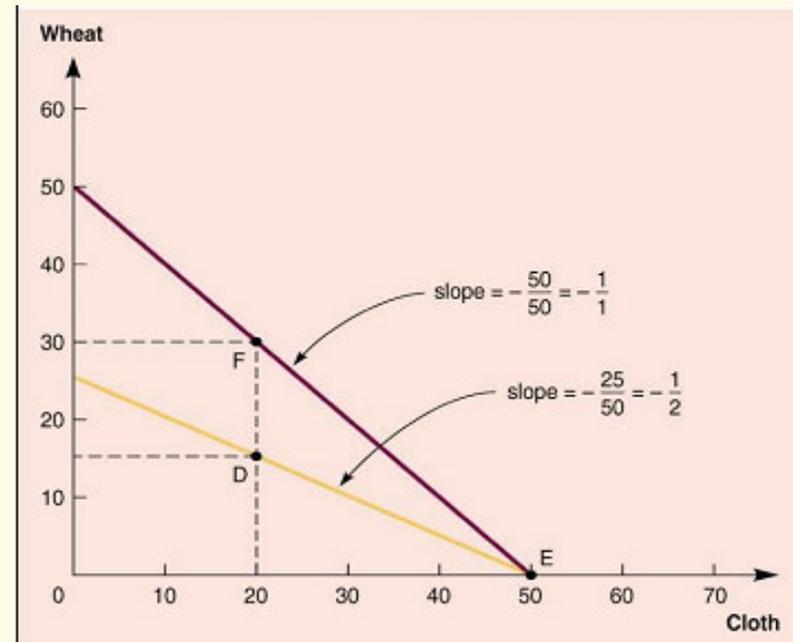
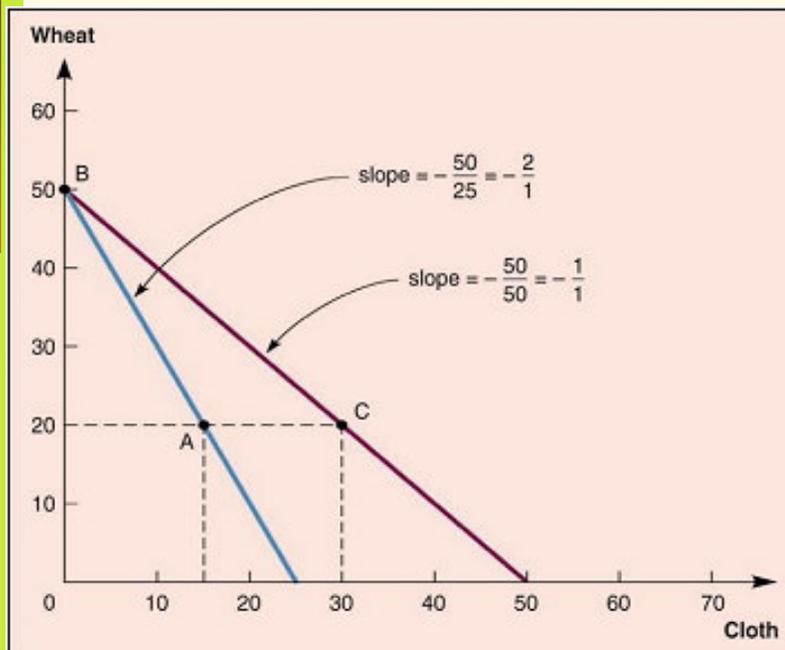
Increase in Consumption as a Result of Specialization and Trade

Ghana	4.0	1.0
South Korea	3.5	4.0

Thuyết lợi thế so sánh (Theory of Comparative Advantage)

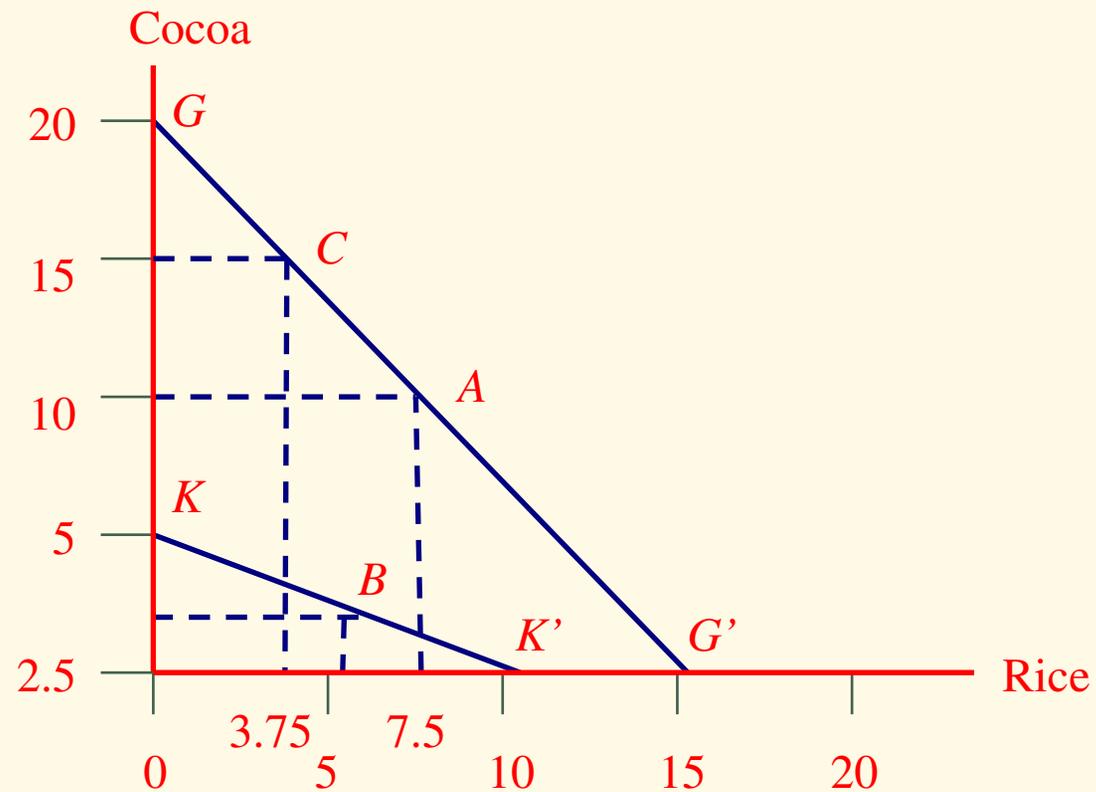
- Trong trường hợp một quốc gia có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất tất cả các sản phẩm (chi phí sản xuất thấp hơn quốc gia khác), vẫn có thể chuyên môn hóa để khai thác lợi thế hiệu quả hơn.
- Thuyết lợi thế so sánh cho rằng các quốc gia nên sản xuất những sản phẩm mà họ có lợi thế nhất để trao đổi những sản phẩm của các quốc gia khác.
- Các quốc gia tham gia giao thương trong trường hợp này vẫn thu được lợi ích từ việc trao đổi hàng hóa (David Ricardo) .
- Nhờ trao đổi hàng hóa theo lợi thế của mỗi quốc gia, mức tiêu dùng (consumption levels) của quốc gia sẽ tăng lên so với khi quốc gia tự sản xuất nhờ trao đổi.

Đường giới hạn sản xuất (Production Possibility Frontiers – PPF)



Thuyết lợi thế so sánh

Ví dụ



Lợi thế so sánh – Lợi ích từ Thương mại

Resources Required to Produce 1 Ton of Cocoa and Rice

	Cocoa	Rice
Ghana	10	13.33
South Korea	40	20

Production and Consumption without Trade

Ghana	10.0	7.5
South Korea	2.5	5.0
<i>Total production</i>	12.5	12.5

Production with Specialization

Ghana	15.0	3.75
South Korea	0.0	10.0
<i>Total production</i>	15.0	13.75

Lợi thế so sánh – Lợi ích từ Thương mại (tt)

**Consumption after Ghana Trades 4 Tons of Cocoa for
4 Tons of South Korean Rice**

	Cocoa	Rice
Ghana	11.0	7.75
South Korea	4.0	6.0

Increase in Consumption as a Result of Specialization and Trade

Ghana	1.0	0.25
South Korea	1.5	1.0

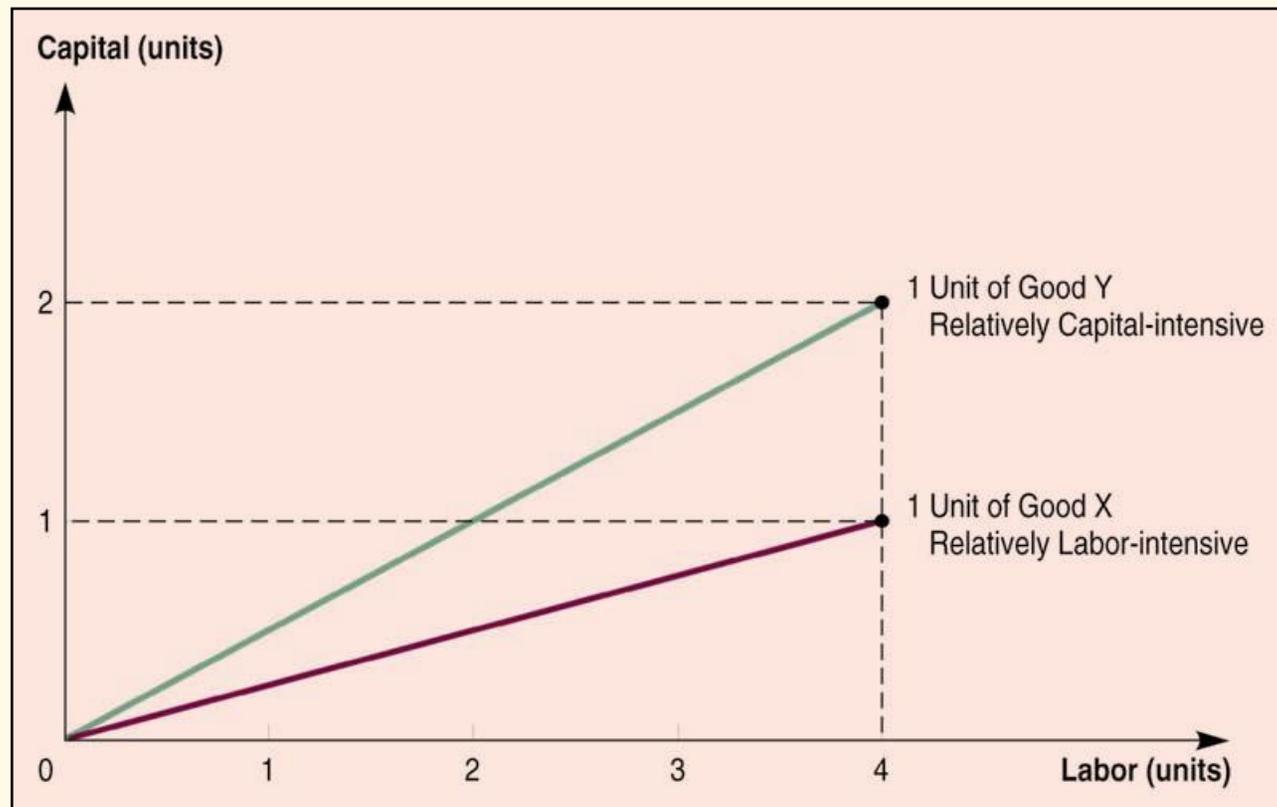
Thuyết thương mại cổ điển

- ◆ Chi phí cơ hội
- ◆ Phân công lao động
- ◆ Lợi thế so sánh
- ◆ Lợi ích từ thương mại

Thuyết thương mại theo yếu tố thâm dụng (Factor Proportions Trade Theory)

- ◆ Thuyết thương mại theo yếu tố thâm dụng cho rằng các quốc gia sẽ sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm mà họ có nhiều yếu tố sản xuất và sẽ nhập khẩu những sản phẩm đòi hỏi nhiều yếu tố sản xuất mà khan hiếm tại quốc gia của họ.
- ◆ Thuyết này còn gọi là thuyết Heckscher – Ohlin (Do Heckscher phát triển và Ohlin mở rộng)
- ◆ Yếu tố thâm dụng: lao động và vốn
- ◆ Yếu tố thâm dụng phụ thuộc trình độ công nghệ và phương pháp sản xuất.

Yếu tố thâm dụng trong sản xuất



Giả thiết của thuyết thương mại theo yếu tố thâm dụng

- ◆ Thuyết giả thiết cho trường hợp **hai** quốc gia, **hai** sản phẩm, **hai** yếu tố thâm dụng, do đó còn gọi là giả thiết 2x2x2.
- ◆ Thị trường các yếu tố đầu vào là cạnh tranh hoàn hảo.
- ◆ Việc gia tăng sản xuất một sản phẩm sẽ làm giảm lợi nhuận.
- ◆ Cả hai quốc gia sử dụng cùng công nghệ

Nghịch lý Leontief

- ◆ Leontief kiểm chứng thuyết thương mại theo yếu tố thâm dụng:
 - ◆ Có thể sử dụng thuyết thương mại theo yếu tố thâm dụng để giải thích loại sản phẩm xuất khẩu và nhập khẩu của Mỹ hay không?
- ◆ Phương pháp:
 - ◆ Phân tích đầu vào – đầu ra (Input-output analysis) là kỹ thuật được sử dụng để phân tích một sản phẩm thành giá trị và số lượng của lao động, vốn và các yếu tố khác được sử dụng để tạo ra sản phẩm.

Nghịch lý Leontief

- ◆ Kết quả nghiên cứu của Wassily Leontief chỉ ra rằng:
 - ◆ Mỹ xuất khẩu những sản phẩm thâm dụng lao động và nhập khẩu những sản phẩm thâm dụng vốn!
- Kết quả nghiên cứu dường như ngược lại với những gì chúng ta từng cho là đúng!

Nghịch lý Leontief

- ◆ Leontief cho rằng cần phân biệt các dạng khác nhau của các yếu tố thâm dụng (vốn – lao động) khi xem xét thương mại giữa hai quốc gia.
- ◆ Ví dụ: Chất lượng lao động.

Thuyết Dòng Sản phẩm Tương tự (Overlapping Product Ranges theory)

- ◆ Staffan Burenstam Linder đã không xem xét các yếu tố sản xuất (cung) mà khảo sát sở thích của khách hàng (cầu).
- ◆ Hai nguyên tắc của Linder:
 - ◆ Khi thu nhập tăng thì yêu cầu về chất lượng sản phẩm của cư dân một quốc gia cũng tăng.
 - ◆ Các doanh nghiệp nên thành công với thị trường trong nước trước khi mở rộng ra thị trường nước ngoài cho nhu cầu và sở thích tương tự.
- ◆ Phân khúc thị trường

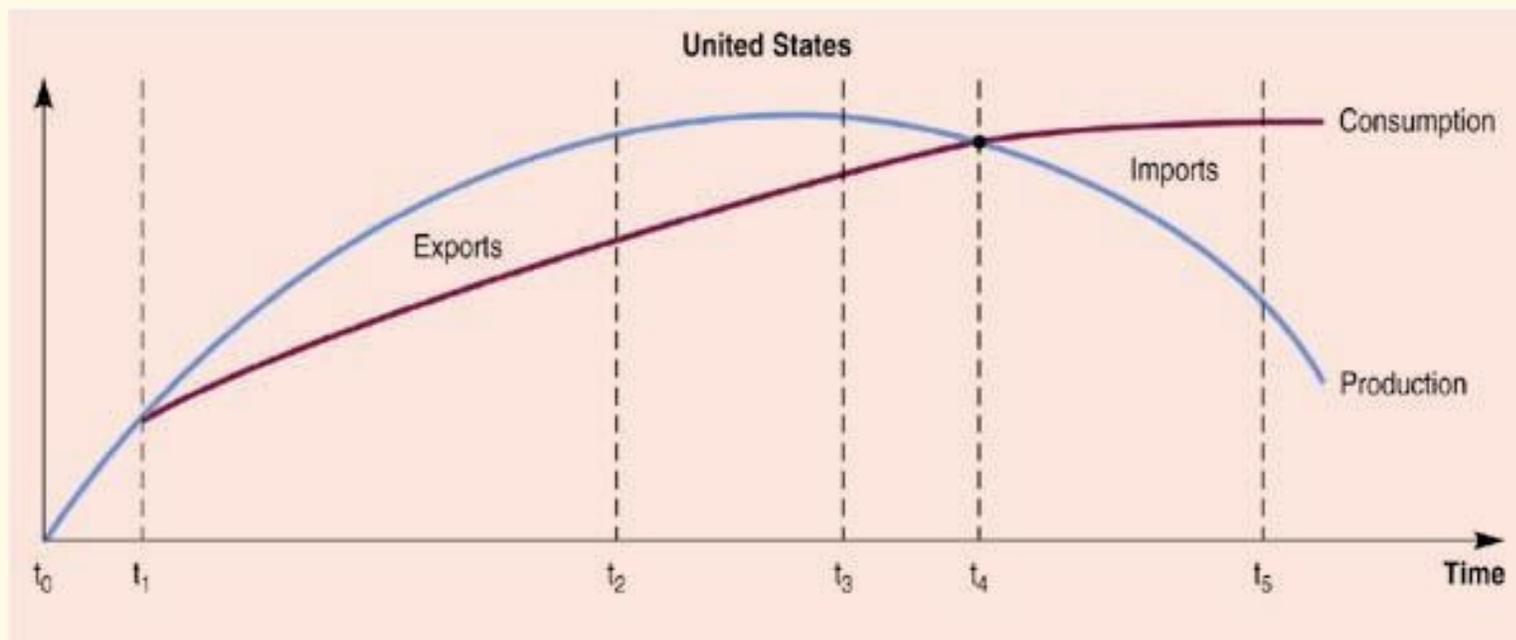
Thuyết Vòng đời Sản phẩm Quốc tế (Int'l Product life-cycle Theory)

- ◆ Thuyết vòng đời sản phẩm quốc tế của Raymond Vernon liên quan đến các giai đoạn sản xuất của sản phẩm với những bí quyết sản xuất mới.
- ◆ Hai nguyên tắc:
 - ◆ Kỹ thuật là yếu tố quan trọng để sáng tạo và phát triển sản phẩm mới, có khả năng thu lợi từ thương mại hóa và đòi hỏi nhiều vốn và lao động có tay nghề
 - ◆ Sản phẩm và phương thức sản xuất diễn ra theo 3 giai đoạn: Sản phẩm mới (New Product), Sản phẩm trưởng thành (Maturing Product), Sản phẩm chuẩn hóa (Standardized Product)

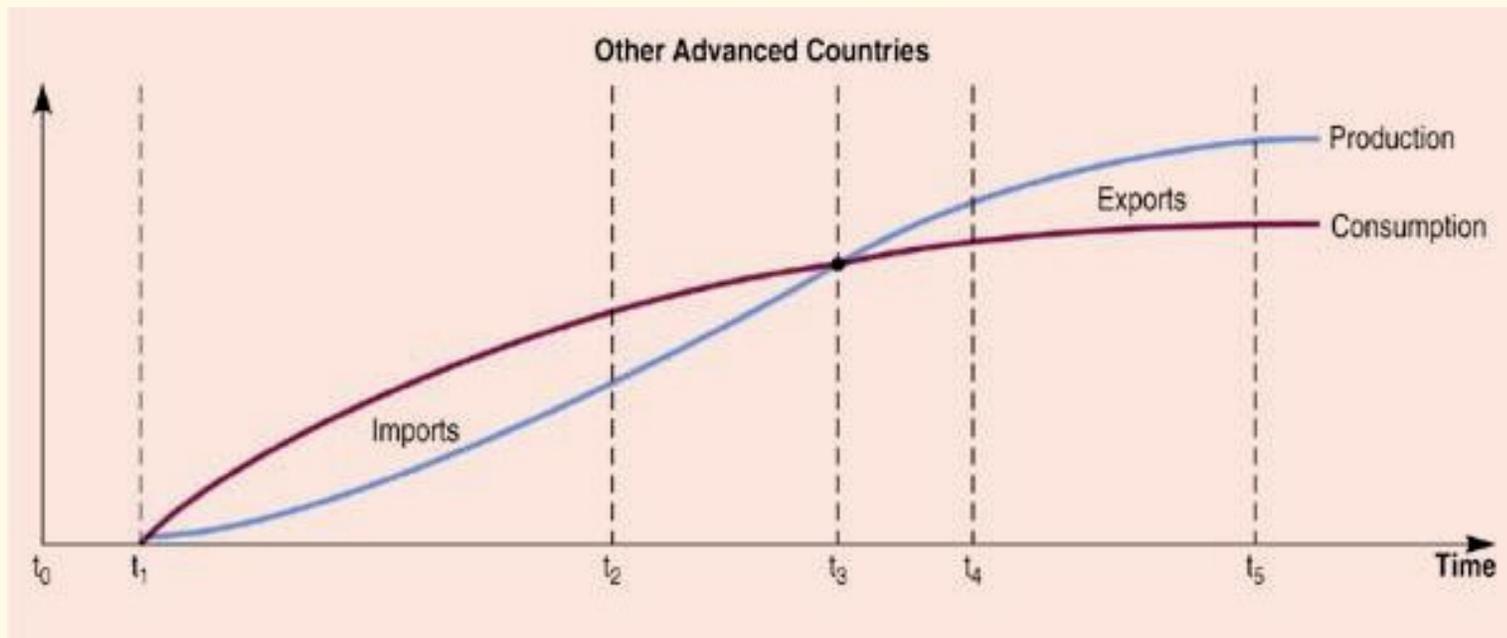
Các Giai đoạn của Vòng đời Sản phẩm

- ◆ **GĐ I** – Sản phẩm mới: Để có sản phẩm mới cần lao động có tay nghề và lượng vốn lớn để nghiên cứu và phát triển.
- ◆ **GĐ II** – Sản phẩm trưởng thành: Gia tăng sự cạnh tranh của đối thủ và sản phẩm thay thế, giá và lợi nhuận bị ảnh hưởng
- ◆ **GĐ III** – Sản phẩm chuẩn hóa: Việc sản xuất được chuẩn hóa, cạnh tranh tăng, lợi nhuận giảm, không cần lao động lành nghề → chuyển sang sản xuất ở các quốc gia có chi phí lao động thấp.

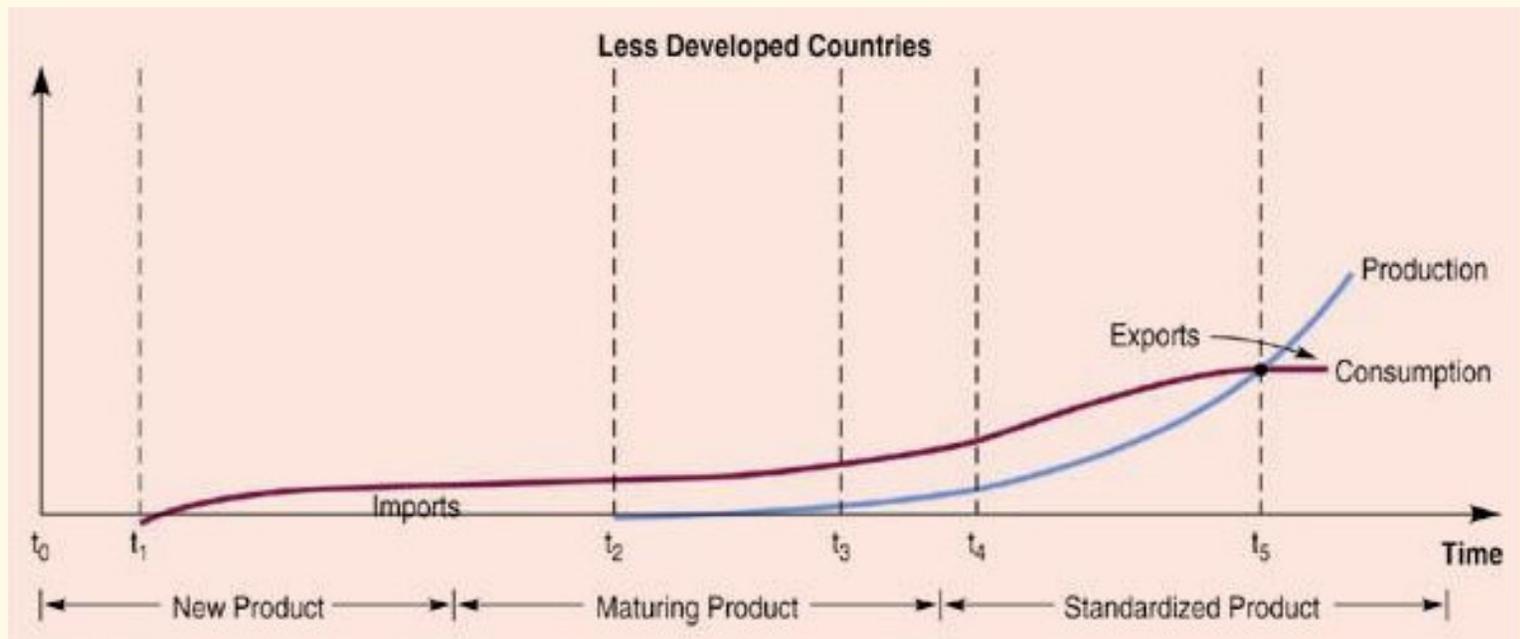
Các Giai đoạn của Vòng đời Sản phẩm



Các Giai đoạn của Vòng đời Sản phẩm



Các Giai đoạn của Vòng đời Sản phẩm



Thuyết Vòng đời Sản phẩm Quốc tế (Int'l Product life-cycle Theory)

- ◆ Thuyết vòng đời sản phẩm quốc tế:
 - ◆ Gia tăng quan tâm yếu tố công nghệ ảnh hưởng đến chi phí sản xuất sản phẩm
 - ◆ Thuyết giúp giải thích đầu tư quốc tế
 - ◆ Hạn chế:
 - ◆ Chỉ thích hợp cho các sản phẩm phụ thuộc yếu tố công nghệ
 - ◆ Một số sản phẩm không tuân theo các giai đoạn của vòng đời
 - ◆ Chỉ liên quan đến các sản phẩm sản xuất đại trà

Các Thuyết Thương mại Hiện đại

Lợi thế nhờ qui mô

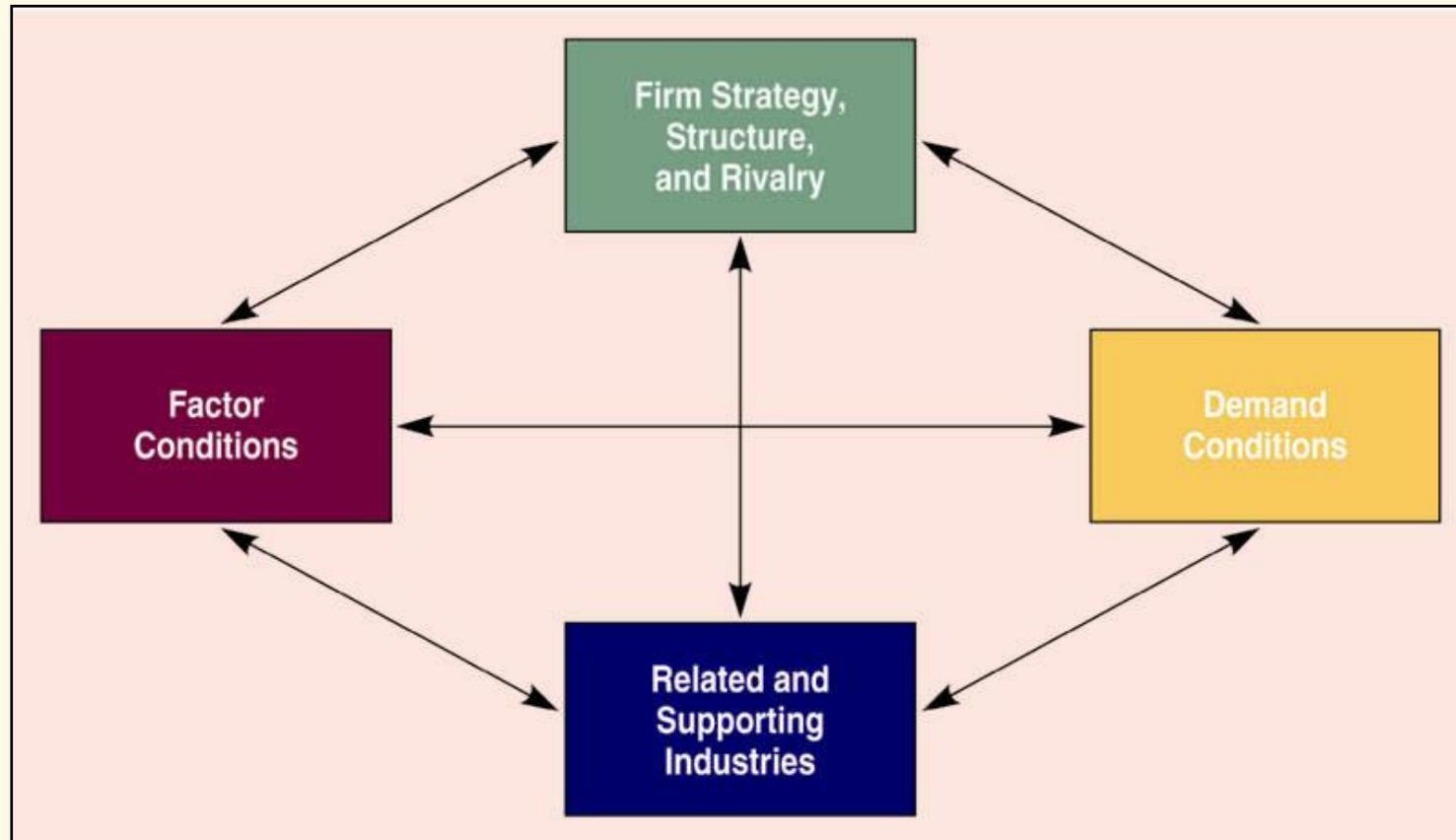
- ◆ Lợi thế nhờ qui mô (Economies of Scale) và cạnh tranh không hoàn hảo (Imperfect Competition).
- ◆ Lợi thế nhờ qui mô bên trong
- ◆ Lợi thế nhờ qui mô bên ngoài

Các Thuyết Thương mại Hiện đại

Lợi thế cạnh tranh quốc gia

- ◆ Nhóm điều kiện thâm dụng
- ◆ Nhóm điều kiện nhu cầu
- ◆ Công nghiệp phụ trợ
- ◆ Chiến lược cạnh tranh, cấu trúc ngành và cạnh tranh.

Lợi thế cạnh tranh quốc gia Porter's Diamond Models



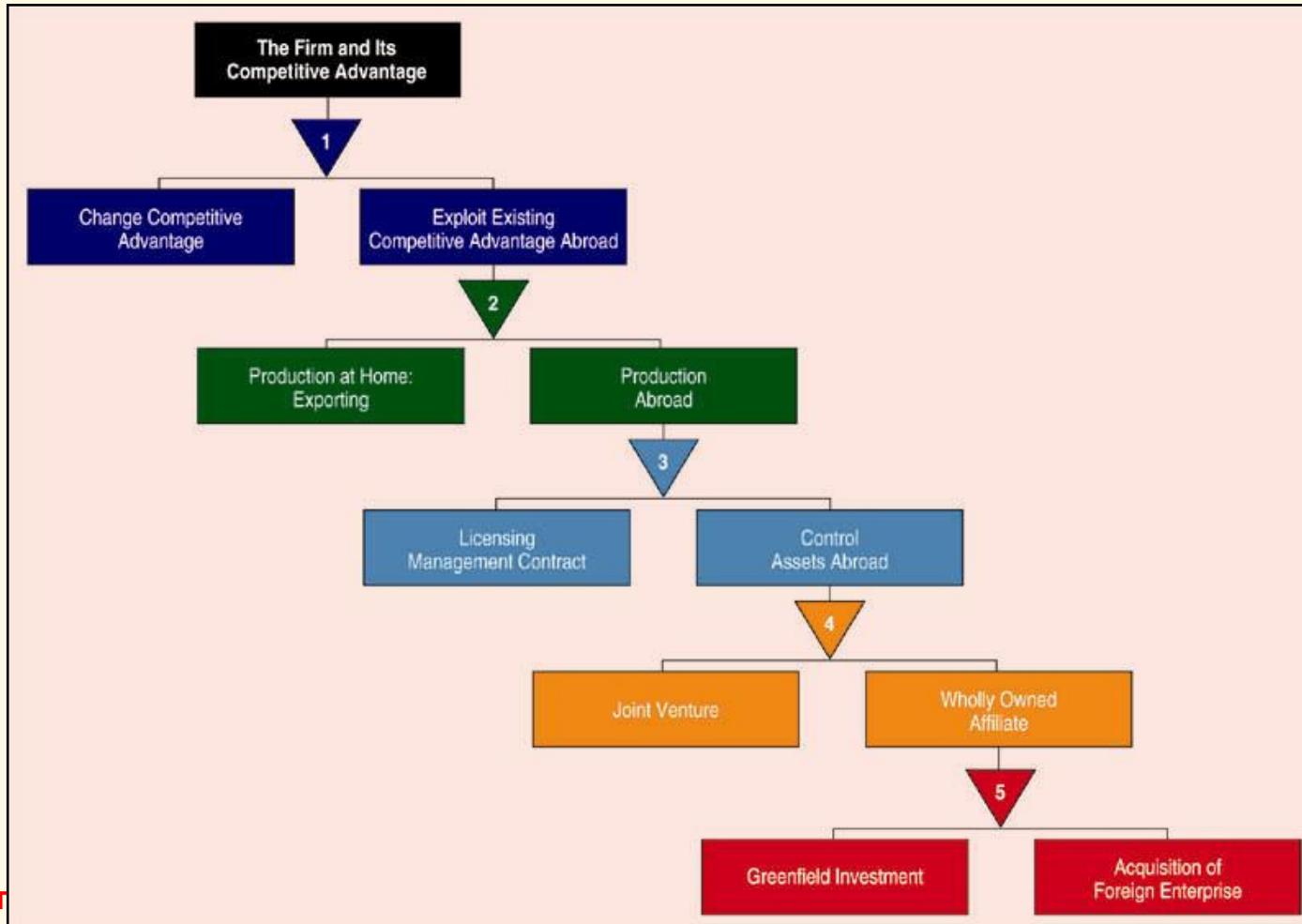
Thuyết đầu tư Quốc tế

- ◆ Đầu tư nước ngoài (Foreign Direct Investment)
- ◆ Quyết định đầu tư nước ngoài.

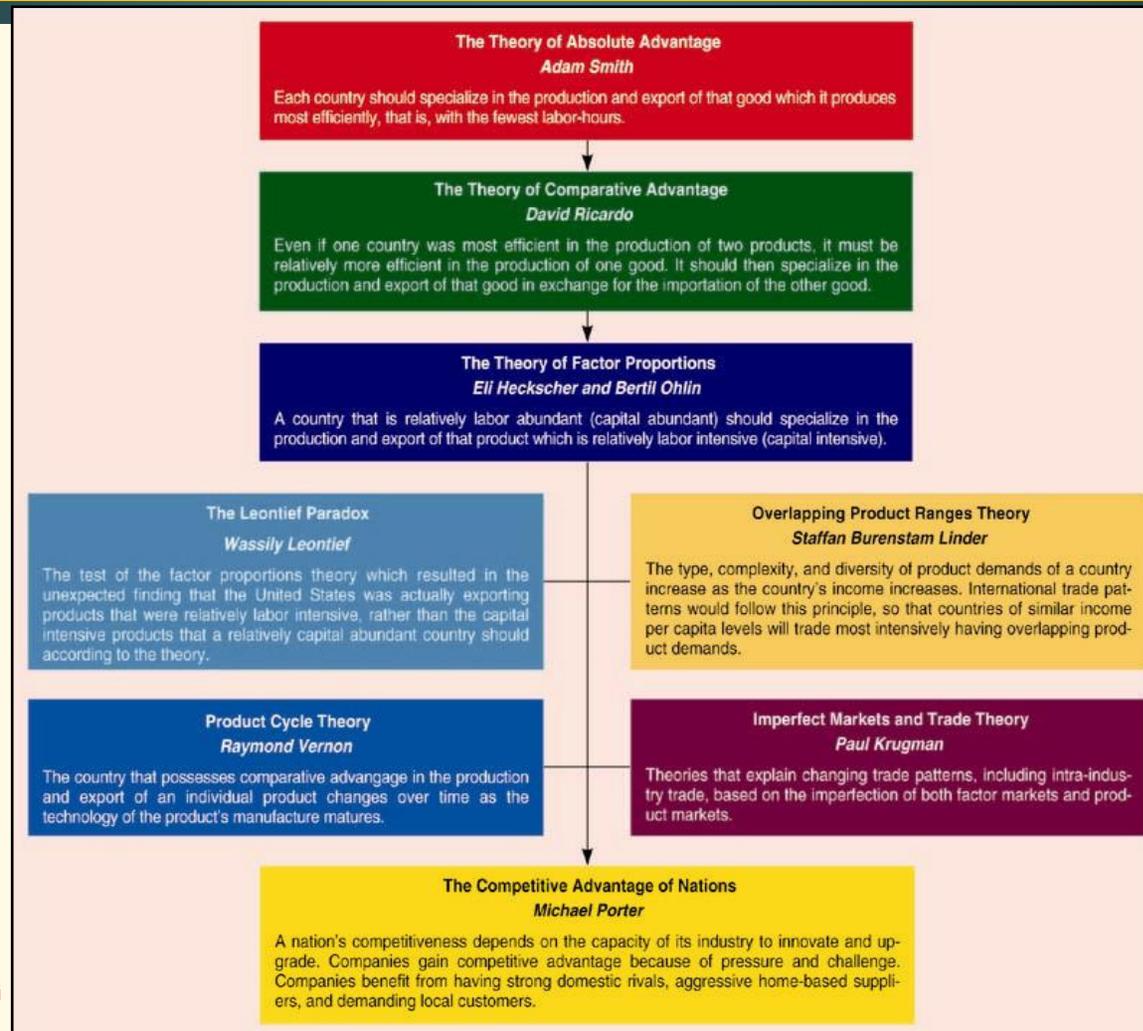
Vai trò đầu tư nước ngoài

- ◆ Vai trò tìm kiếm:
 - ◆ Nguồn lực
 - ◆ Lợi thế
 - ◆ Kiến thức
 - ◆ An toàn
 - ◆ Thị trường
- ◆ Vai trò khai thác:
 - ◆ Cơ hội thâm nhập
 - ◆ Cơ hội huy động nguồn lực
 - ◆ Cơ hội quản lý
- ◆ Vai trò chuyển giao và tiếp nhận.

Quy trình quyết định đầu tư nước ngoài



Tóm tắt



Cán cân thanh toán (Balance of Payments-BOP)

- Cán cân thanh toán là gì?
 - Đo lường tất cả các giao dịch kinh tế giữa cư dân của một nước với cư dân của nước khác.
 - Các giao dịch kinh tế bao gồm: thương mại hàng hoá và dịch vụ, chuyển tiền, khoản vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn.
 - BOP là cơ sở cho việc điều hành kinh doanh trong nền kinh tế của một nước, đánh giá khả năng cạnh tranh của công nghiệp nội địa, xác định tỉ giá hối đoái, chính sách lãi suất, ...

Cán cân thanh toán (Balance of Payments-BOP)

- Cán cân thanh toán phải cân bằng
 - Nhưng tài khoản của nó có thể không cân bằng !
- Cán cân thanh toán dựa trên bút toán kép (Double-Entry Bookkeeping)
 - Mỗi giao dịch kinh tế được ghi lại như là khoản có (Credit) và khoản nợ (Debit).
 - Tổng của cân đối trên tài khoản vãng lai và tài khoản vốn phải bằng không.

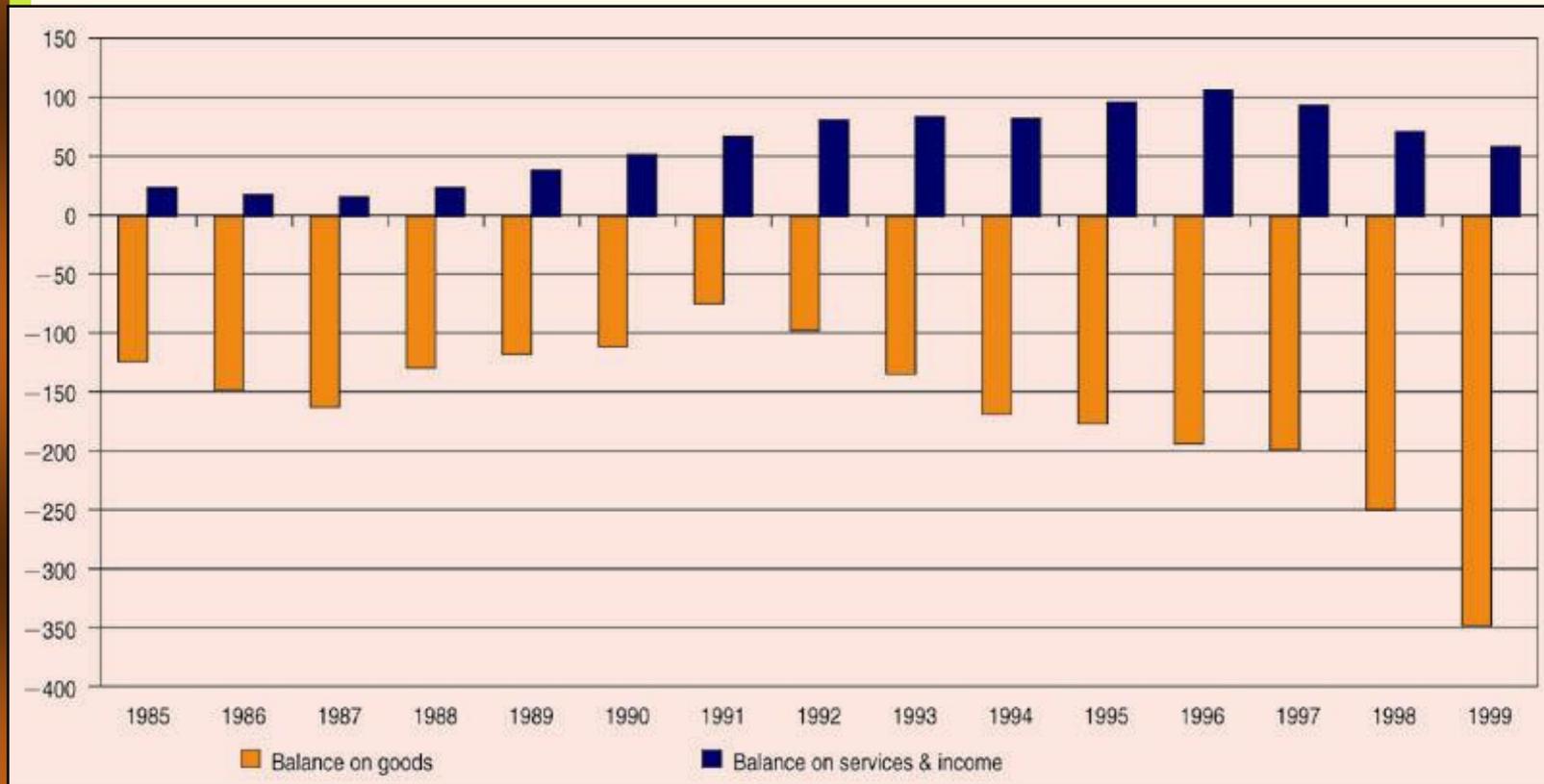
Thành phần của cán cân thanh toán

- Ba tài khoản chính của cán cân thanh toán là:
 - Tài khoản vãng lai (current account) – thể hiện sự chu chuyển hàng hoá, dịch vụ và tiền.
 - Tài khoản vốn/Tài chính (capital/financial account) – thể hiện mức độ đầu tư của nhà nước và tư nhân, các hoạt động cho vay.
 - Tài khoản dự trữ chính thức (official reserves account) – đo lường sự thay đổi lượng vàng và ngoại tệ – tài sản dự trữ mà các tổ chức tiền tệ nắm giữ

Tài khoản vãng lai (Current account)

- Tài khoản vãng lai bao gồm:
 - Thương mại hàng hoá (Goods/Merchandise trade) – là hàng hoá được xuất nhập khẩu (ngũ cốc, máy móc thiết bị, ...)
 - Thương mại dịch vụ (Service Trade) – là dịch vụ được xuất nhập khẩu (ngân hàng, hàng không, ...)
 - Thu nhập từ đầu tư (Investment Income) – Thu nhập thu được do khoản đầu tư xảy ra trước đó (khoản thu nhập do công ty con ở nước ngoài trả cho công ty mẹ, ...)
 - Trao đổi đơn phương (Unilateral Transfer) – là trao đổi một chiều (từ thiện, giáo dục, ...)

U.S. Trade Balance & Balance on Services & Income, 1985-1999 (billions of USD)



The United States Current Account 1996-1999 (billions of USD)

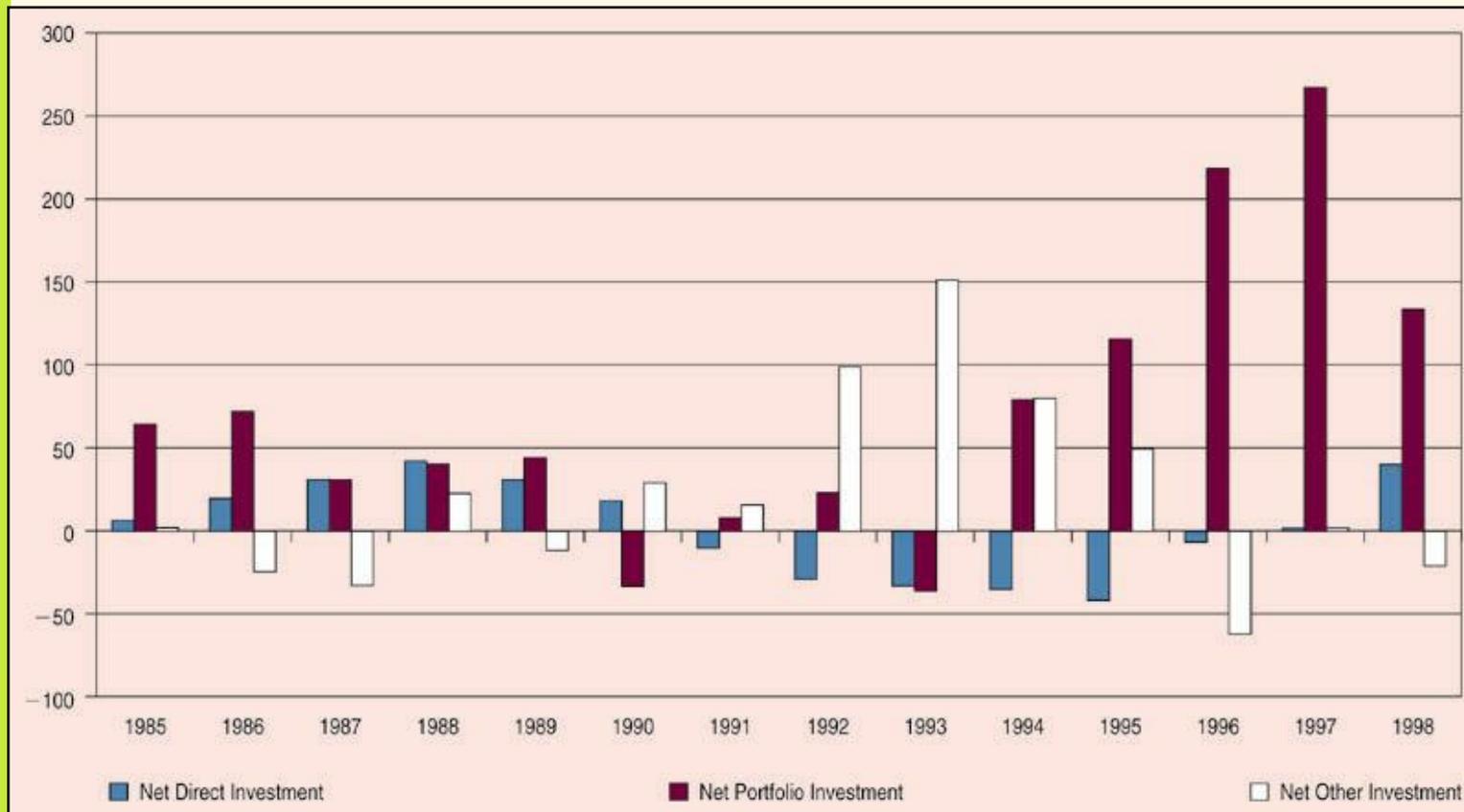
	1996	1997	1998	1999
Goods exports	614	682	672	687
Goods imports	-803	-876	-917	-1030
Goods trade balance (BOT)	-189	-195	-245	-343
Services trade credits	238	255	261	270
Services trade debits	-151	-167	-183	-191
Services trade balance	87	89	78	78
Income receipts	224	257	258	276
Income payments	-205	-251	-265	-295
Income balance	19	6	-6	-18
Current transfers, credits	9	8	9	9
Current transfers, debits	-49	-49	-53	-57
Net transfers	-40	-41	-44	-48
Current Account Balance	-123	-141	-217	-331

Source: Derived from International Monetary Fund's Balance of Payments Statistics Yearbook 2000.

Tài khoản vốn (Capital account)

- Tài khoản vốn bao gồm:
 - Đầu tư trực tiếp (Direct Investment) – là đầu tư vào tài sản và quyền kiểm soát lượng tài sản đó của một quốc gia.
 - Danh mục đầu tư (Portfolio Investment) – là việc mua chứng khoán/trái phiếu nhằm mục đích đầu tư mà không giành quyền kiểm soát.
 - Đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác (Other Longterm and Shortterm Capital) – là các khoản vay ngân hàng.

The United States Financial Account 1985-1999 (billions USD)

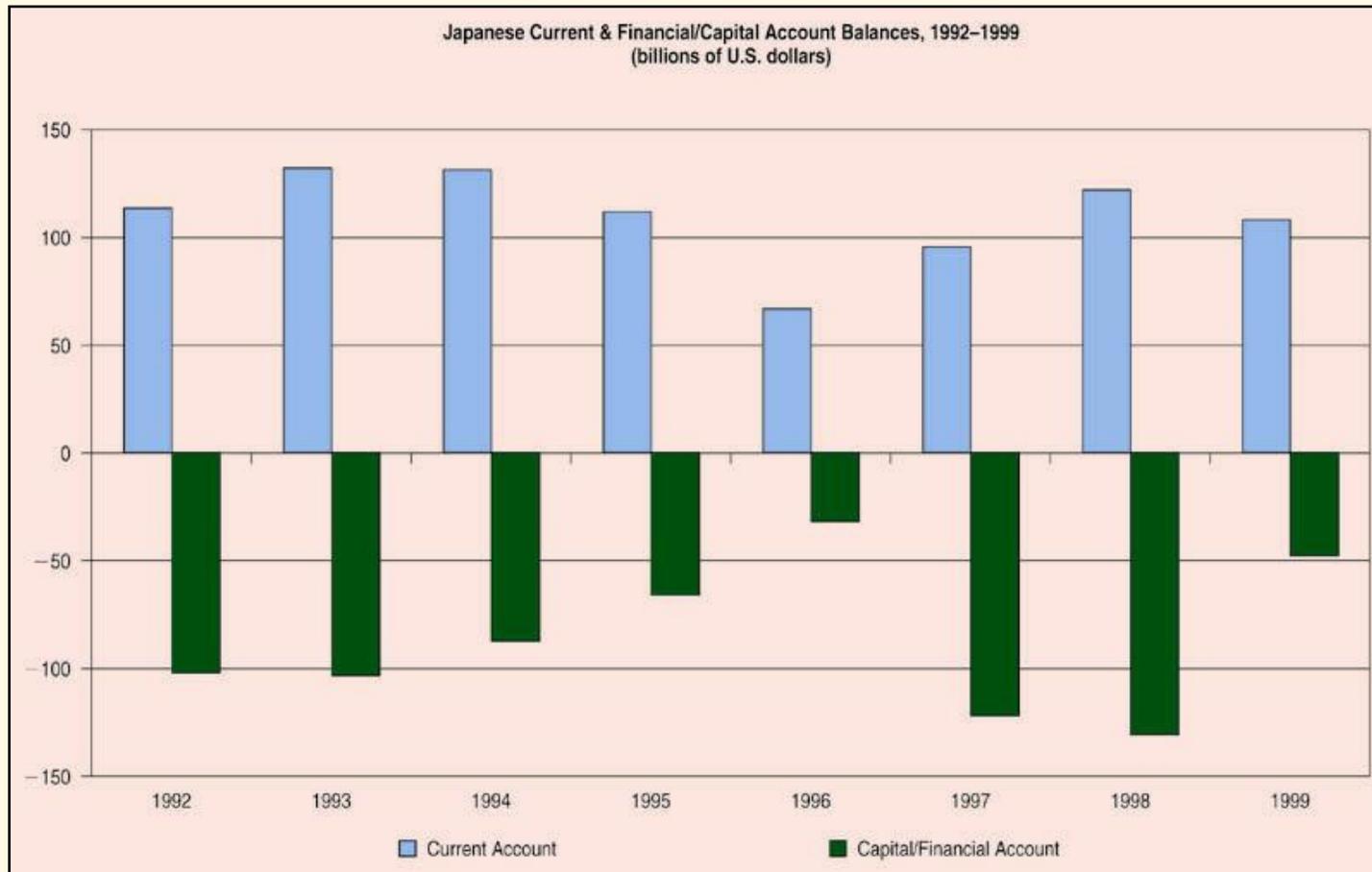


The United States Financial Account 1996-1999 (billions USD)

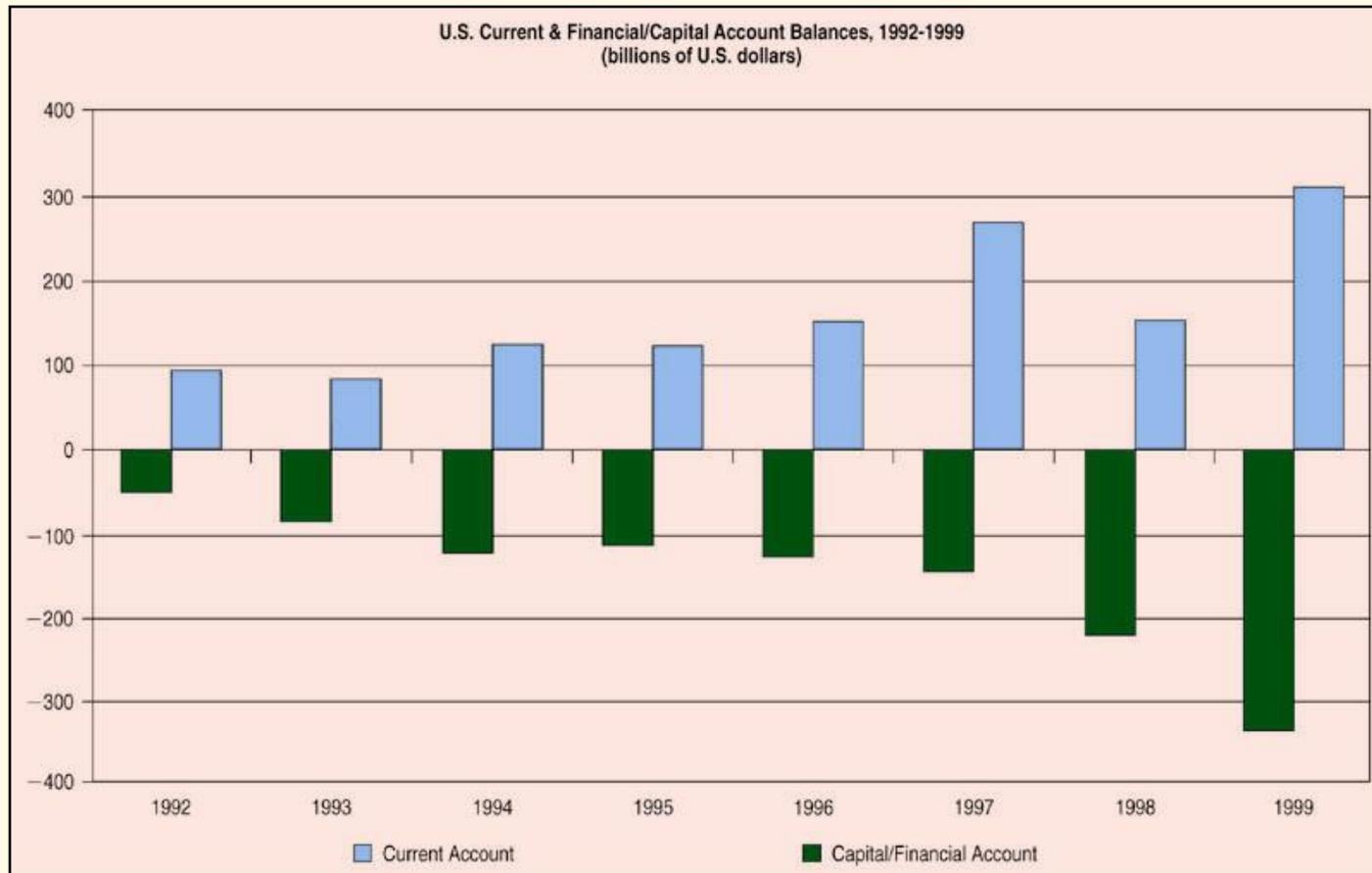
	1996	1997	1998	1999
Direct Investment				
Direct investment abroad	-92	-105	-146	-151
Direct investment in the U.S.	87	106	186	276
Net direct investment	-5	1	40	125
Portfolio Investment				
Assets, net	-150	-119	-136	-129
Liabilities, net	368	386	269	342
Net portfolio investment	218	267	133	214
Other Investment				
Other investment assets	-179	-264	-47	-159
Other investment liabilities	117	265	27	136
Net other investment	-61	1	-20	-24
Net Financial Account Balance	151	269	154	315

Source: Derived from International Monetary Fund's *Balance of Payments Statistics Yearbook 2000*.

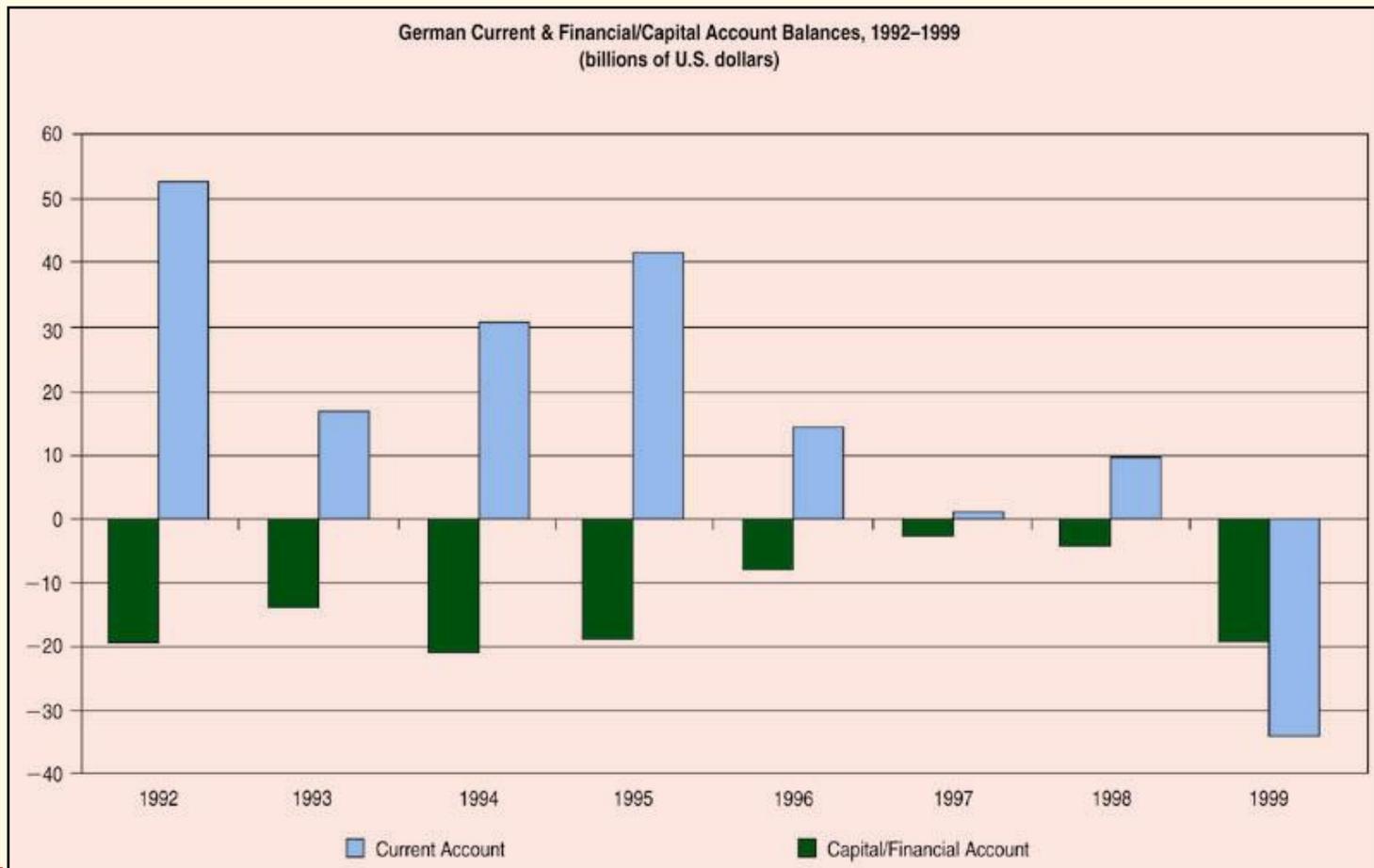
Current and Financial Account Balance for Japan 1992-1999 (billions USD)



Current and Financial Account Balance for the US 1992-1999 (billions USD)



Current and Financial Account Balance for Germany 1992-1999 (billions USD)



Cán cân thanh toán tổng thể

- Quỹ tiền tệ thế giới (International Monetary Fund - IMF) sẽ thu thập con số thống kê cán cân thanh toán của hơn 160 nước.
- Con số thống kê cán cân thanh toán của Mỹ như ở bảng sau.

BOP của Mỹ 1992- 1999 (billions USD)

TS. LÊ THÀNH LONG

	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
A. Current Account	-47.70	-82.69	-118.61	-109.46	-123.30	-140.55	-217.13	-331.48
Goods: exports fob	442.13	458.73	504.45	577.69	613.96	681.65	672.29	686.66
Goods: imports fob	-536.45	-589.44	-668.59	-749.57	-803.33	-876.37	-917.19	-1,029.92
Balance on Goods	-94.32	-130.71	-164.14	-171.88	-189.37	-194.72	-244.90	-343.26
Services: credit	175.14	184.04	198.98	217.39	238.12	255.29	260.69	269.58
Service: debit	-116.47	-122.28	-131.88	-141.45	-150.85	-166.51	-182.68	-191.30
Balance on Goods and Services	-35.65	-68.95	-97.04	-95.94	-102.10	-105.94	-166.89	-264.98
Income: credit	132.05	134.16	165.44	211.50	223.81	257.35	258.45	276.17
Income: debit	-109.09	-110.26	-148.75	-190.96	-204.93	-251.16	-264.66	-294.65
Balance on Goods, Services, and Income	-12.69	-45.05	-80.35	-75.40	-83.22	-99.75	-173.10	-283.46
Current transfers: credit	7.56	5.93	6.48	7.68	8.89	8.47	9.33	9.41
Current transfers: debit	-42.57	-43.57	-44.74	-41.74	-48.97	-49.27	-53.36	-57.43
B. Capital Account	0.61	-0.09	-0.46	0.37	0.69	0.35	0.64	-3.50
Capital account: credit	0.61	0.37	0.31	0.67	0.69	0.35	0.64	0.49
Capital account: debit	0.00	-0.46	-0.77	-0.30	0.00	0.00	0.00	-3.99
Total, Groups A plus B	-47.09	-82.78	-119.07	-109.09	-122.61	-140.20	-216.49	-334.98
C. Financial Account	92.35	82.87	124.60	123.04	151.11	269.04	153.59	314.64
Direct investment	-28.44	-32.59	-34.05	-40.97	-5.38	1.02	40.27	124.64
Direct investment abroad	-48.26	-83.95	-80.17	-98.75	-91.88	-105.02	-146.05	-150.90
Direct investment in the United States	19.82	51.36	46.12	57.78	86.50	106.04	186.32	275.54
Portfolio investment assets	-49.17	-146.26	-60.31	-122.51	-149.83	-118.98	-136.00	-128.59
Equity securities	-32.40	-63.38	-48.10	-65.41	-82.85	-57.58	-101.24	-114.40
Debt securities	-16.77	-82.88	-12.21	-57.10	-66.98	-61.40	-34.76	-14.19
Portfolio investment liabilities	71.98	110.98	139.40	237.47	367.72	385.60	269.33	342.19
Equity securities	-5.61	20.93	0.89	16.56	11.13	67.85	41.95	98.07
Debt securities	77.59	90.05	138.51	220.91	356.59	317.75	227.38	244.12
Other investment assets	19.12	31.04	-40.91	-121.38	-178.88	-263.94	-46.60	-159.45
Monetary authorities	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
General government	-1.67	-0.35	-0.37	-0.98	-0.99	0.07	-0.42	2.75
Banks	21.18	30.62	-4.20	-75.11	-91.56	-141.12	-35.57	-69.86
Other sectors	-0.39	0.77	-36.34	-45.29	-86.33	-122.89	-10.61	-92.34
Other investment liabilities	78.86	119.70	120.47	170.43	117.48	265.34	26.59	135.85
Monetary authorities	30.31	68.00	9.60	46.72	56.88	-18.85	6.88	24.71
General government	2.82	1.31	2.77	0.9	0.52	-2.86	-3.48	-1.37
Banks	32.79	39.90	108.00	64.18	22.18	171.31	30.27	80.10
Other sectors	12.94	10.49	0.10	58.63	37.90	115.74	-7.08	32.41
Total, Groups A Through C	45.26	0.09	5.53	13.95	28.50	128.84	-62.90	-20.34
D. Net Errors and Omissions	-49.19	1.28	-10.89	-4.22	-35.17	-127.83	69.65	11.63
Total, Groups A Through D	-3.93	1.37	-5.36	9.73	-6.67	1.01	6.75	-8.71
E. Reserves and Related Items	3.93	-1.38	5.35	-9.75	6.67	-1.01	-6.73	8.73

Note: Totals may not match original source due to rounding.

Source: International Monetary Fund, Balance of Payments Statistics Yearbook 2000, p. 917.

Current Account Balances of East Asian Countries 1988-1999 (millions USD)

Country	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
Deficit Countries												
Indonesia	-1,397	-1,108	-2,988	-4,260	-2,780	-2,106	-2,792	-6,431	-7,663	-4,889	4,096	5,785
Korea	14,538	5,387	-1,745	-8,291	-3,944	990	-3,867	-8,507	-23,006	-8,167	40,365	24,477
Malaysia	1,867	315	-870	-4,183	-2,167	-2,991	-4,520	-8,644	-4,462	-5,935	9,529	12,606
Philippines	-390	-1,456	-2,695	-1,034	-1,000	-3,016	-2,950	-1,980	-3,953	-4,351	1,546	7,910
Thailand	-1,654	-2,498	-7,281	-7,571	-6,303	-6,364	-8,085	-13,554	-14,691	-3,021	14,243	12,428
Subtotal	12,964	640	-15,579	-25,339	-16,194	-13,487	-22,214	-39,116	-53,775	-26,363	69,779	63,206
Surplus Countries												
China	-3,802	-4,317	11,997	13,272	6,401	-11,609	6,908	1,618	7,243	36,963	31,472	15,667
Singapore	1,882	2,923	3,097	4,884	5,915	4,211	11,400	14,436	13,898	16,912	21,025	21,254
Subtotal	-1,920	-1,394	15,094	18,156	12,316	-7,398	18,308	16,054	21,141	53,875	52,497	36,921
											Asian Crisis	

"Deficit Countries" are those with current account balances which were negative for the 1994 to 1997 period, leading up to the Asian Crisis.

"Surplus Countries" are those with current account balances which were positive for the 1994 to 1997 period. Hong Kong and Taiwan are not listed, as they are not individually reported by the IMF.

The Asian Crisis actually began with the devaluation of the Thai baht on July 1, 1997. However, given annual balance of payments statistics, it is shown here between the 1997 and 1998 calendar years.

Source: Data abstracted from the *Balance of Payments Statistics Yearbook 2000*, International Monetary Fund.

Thảo luận

- Các nước cần phải làm gì khi nhập siêu (deficit) hay xuất siêu (surplus)?
- Trường hợp Việt nam?